TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH

Bản án số: 24/2020/DS-ST
Ngày: 30/7/2020
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Hồng Thúy Liễu**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Thành Ngọc**.

2. Bà **Lê Ngọc Trầm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ngọc Lan** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Du** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 1/89A, tổ 8, ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

- Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 7, ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh **Lê Phước Y**, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 493, đường L, khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2019) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 1/89, tổ 8, ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị R**, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 145, ấp 1, xã M, huyện X, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Ông **Nguyễn Văn R2**, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị R1**, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 26, ấp L, xã G, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Ông **Nguyễn Văn R3**, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị R4**, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh **Võ Thanh T2**, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 1/89A, tổ 8, ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Phước Y thống nhất trình bày:***

Cha mẹ của các đương sự là cụ ông Nguyễn Văn K (chết ngày 13/11/1989) và cụ bà Nguyễn Thị N (chết ngày 04/8/2016). Cụ K và cụ N có tất cả 09 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Kim T, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn R2, bà Nguyễn Thị R1, ông Nguyễn Văn R3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R4 và bà Nguyễn Thị S. Cụ K và cụ N không có con nuôi, con riêng. Cụ K và cụ N chết không có để lại di chúc, không có để lại nghĩa vụ tài sản nào khác.

Cụ K và cụ N chết có để lại tài sản là một phần đất có chiều ngang 26,8m x dài hết đất, diện tích hiện trạng là 635,3m^2 (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 721m^2), thửa đất 356, tờ bản đồ 13-4, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02356 QSDĐ/450606 do Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Nguyễn Thị N. Ngoài ra, hai cụ không còn để lại tài sản nào khác. Hiện tại, bà B đang quản lý sử dụng 9,0m ngang x dài hết đất, diện tích 214,8m^2; bà T quản lý sử dụng 17,8m ngang x dài hết đất, diện tích 420,5m^2.

Vào tháng 12/2018, 09 chị em họp chia đất thừa kế của cha mẹ để lại, trong đó có 06 người từ chối nhận di sản thừa kế là ông R2, bà R, bà R1, ông R3, ông T1, bà R4 và chị em thống nhất chia thửa đất 356 thành 03 phần cho 03 người gồm bà B, bà T và bà S, theo đó bà B được hưởng 9,0m ngang x dài hết

đất, diện tích 214,8m^2; bà T được hưởng 9,5m x dài hết đất, diện tích 229,3m^2; bà S được hưởng 8,3m x dài hết đất, diện tích 191,2m^2. Ngày 06/3/2019, chị em có làm thủ tục thông báo khai nhận di sản thừa kế nhưng sau đó thì bà T thay đổi ý kiến, không đồng ý chia thừa kế như thỏa thuận trên, do đó các bên phát sinh tranh chấp.

Nay bà B và bà S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật do cha mẹ để lại là phần đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 13-4, diện tích hiện trạng 635,3m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh làm 03 phần, cụ thể: Chia cho bà B được hưởng diện tích 214,8m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 140m^2); chia cho bà S được hưởng diện tích 191,2m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 120m^2); diện tích còn lại 229,3m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 140m^2) chia cho bà T. Đối với tài sản là nhà, công trình khác và cây trồng trên đất thì bà B, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bà T có xây cất 01 mái che và 01 nhà vệ sinh trên diện tích đất 191,2m^2 mà bà S yêu cầu được hưởng nên bà S yêu cầu được sở hữu mái che và nhà vệ sinh này, bà S đồng ý thanh toán giá trị mái che và nhà vệ sinh theo kết quả định giá ngày 14/11/2019 tổng cộng là 4.903.400 đồng (Bốn triệu chín trăm lẻ ba nghìn bốn trăm đồng) cho bà T.

**** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:***

Bà T thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và khối di sản thừa kế do cụ K và cụ N để lại.

Khi còn sống, cụ K và cụ N có tạo lập được đất ruộng ở xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh và hai cụ đã chia đất ruộng cho các con trai gồm ông R2, ông R3, ông T1, ngoài ra có 02 người con gái là bà B và bà S cũng có được hưởng đất ruộng ở xã G, huyện C, tỉnh Tây Ninh, còn bà T, bà R, bà R1, bà R4 thì không có hưởng đất ruộng.

Cụ K và cụ N chết chỉ có để lại tài sản là phần đất diện tích hiện trạng 635,3m^2, thửa đất 356, tờ bản đồ 13-4, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02356QSDĐ/450606 do Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Ủy ban nhân dân thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 08/11/1996 cho cụ Nguyễn Thị N. Cụ K và cụ N chết không có để lại di chúc, không có để lại nghĩa vụ tài sản nào khác.

Khi cụ N còn sống, bà B đã cất nhà ở trên thửa đất 356 với diện tích là 6,0m ngang nên cụ N có nguyện vọng cho bà B thêm 2,0m ngang để có đường đi, tổng cộng bà B được hưởng 8,0m ngang, diện tích đất còn lại bao nhiêu thì cụ N có nguyện vọng cho bà T hưởng. Sau khi cụ Nguy chết, bà B có xin thêm 1,0m ngang nên hiện tại bà B đang quản lý sử dụng đất là 9,0m ngang, còn lại là 17,8m ngang do bà T quản lý sử dụng và bà T đã sinh sống trên đất, gìn giữ đất khoảng 40 năm nay.

Vào khoảng cuối năm 2018, 09 chị em họp chia đất thừa kế của cha mẹ và thống nhất chia thửa đất 356 cho 02 người là bà T và bà B, theo đó bà B được

hưởng 9,0m ngang, còn lại 17,8m ngang là cho bà T hưởng, 07 anh chị em còn lại không hưởng thừa kế. Nhưng sau đó bà S thay đổi ý kiến, bà S yêu cầu chia cho bà một phần là 8,3m ngang, chỉ chia cho bà T 9,5m ngang, do đó các bên mới phát sinh tranh chấp.

Nay bà B và bà S khởi kiện, bà T đồng ý chia đất cho bà B được hưởng là 9,0m ngang x dài hết đất, diện tích 214,8m^2; bà T yêu cầu được hưởng 17,8m ngang x dài hết đất, diện tích là 420,5m^2; bà T không đồng ý chia đất cho bà S. Đối với tài sản là nhà, công trình khác và cây trồng trên đất thì bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn R2, ông Nguyễn Văn R3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R4 thống nhất trình bày:***

Ông R2, ông R3, ông T1, bà R4 thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu với bà B, bà S là chia phần đất diện tích hiện trạng 635,3m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh làm 03 phần cho: Bà B hưởng 9,0m ngang x dài hết đất, diện tích 214,8m^2; bà S hưởng 8,3m ngang x dài hết đất, diện tích 191,2m^2; bà T hưởng 9,5m ngang x dài hết đất, diện tích 229,3m^2. Ông R2, ông R3, ông T1, bà R4 không có tranh chấp thừa kế tài sản do cha mẹ để lại nên các ông bà không có yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho các ông bà. Trong trường hợp có chia đất làm 09 phần cho 09 chị em thì ông R2, ông R3, ông T1, bà R4 cũng không nhận thừa kế, phần mà các ông bà được chia sẽ giao cho bà B và bà S được hưởng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R1 thống nhất trình bày:***

Bà R và bà R1 thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu với bà T là chia phần đất diện tích hiện trạng 635,3m^2 tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh làm 02 phần cho: Bà B được hưởng là 9,0m ngang x dài hết đất, diện tích 214,8m^2; bà T được hưởng 17,8m ngang x dài hết đất, diện tích là 420,5m^2; không đồng ý chia đất cho bà S. Bà R, bà R1 không có tranh chấp thừa kế tài sản do cha mẹ để lại nên hai bà không có yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho hai bà. Trong trường hợp có chia đất làm 09 phần cho 09 chị em thì bà R, bà R1 cũng không nhận thừa kế, phần mà hai bà được chia sẽ giao cho bà T được hưởng.

Tại phiên tòa, bà R và bà R1 không có yêu cầu chia thừa kế cho hai bà nhưng hai bà yêu cầu chia cho bà T được hưởng 17,8m ngang x dài hết đất, diện tích là 420,5m^2.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Võ Thanh T2 trình bày:***

Anh T2 là con ruột của bà B. Hiện tại, anh T2 đang sinh sống cùng với bà B tại căn nhà được xây dựng trên diện tích đất 214,8m^2 tọa lạc ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh mà bà B đang yêu cầu được hưởng thừa kế. Nay bà B khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản với bà T, anh T2 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 609, 620, 649, 651 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B và bà S về việc chia thừa kế tài sản. Bà B được hưởng diện tích 214,8m^2 (trong đó có 140m^2 đất thổ cư); bà S được hưởng diện tích 191,2m^2 (trong đó có 120m^2 đất thổ cư); bà T được hưởng diện tích 229,3m^2 (trong đó có 140m^2 đất thổ cư). Bà S có nghĩa vụ bồi thường giá trị các tài sản trên đất cho bà T.

- Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí; bà B và bà S chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

S khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là anh Lê Phước Y tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn R2, ông Nguyễn Văn R3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R4, anh Võ Thanh T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B, bà S, ông R2, ông R3, ông T1, bà R4, anh T2 là có cơ sở.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà B và bà S tranh chấp với bà T yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất 356, có diện tích hiện trạng 635,3m^2, tờ bản đồ 13-4, tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị N để lại nên xác định đây là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ K chết năm 1989, cụ N chết năm 2016. Hai cụ chết không để lại di chúc. Năm 2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên căn cứ quy định tại điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế và khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu.

[4] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của các đương sự thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T, bà R, bà R1 cho rằng khi còn sống cụ N chỉ có nguyện vọng chia phần đất 26,8m ngang này cho bà T hưởng 17,8m ngang và bà B hưởng 9,0m ngang, cụ Nguy không có nguyện vọng chia đất cho bà S. Ngoài ra, bà T, bà R, bà R1 còn cho rằng sau khi cụ N chết, 09 chị em có họp chia đất và thống nhất chia cho bà B 9,0m ngang, bà T 17,8m ngang và 07 người còn lại gồm bà S, ông R2, ông R3, ông T1, bà R4, bà R, bà R1 thì từ chối nhận di sản.

Bà S, bà B, ông R2, ông R3, ông T1, bà R4 thì cho rằng không có biết việc cụ N có nguyện vọng chia đất cho 02 người là bà T và bà B. Sau khi cụ N chết, 09 chị em có họp chia đất cho 03 người là bà B hưởng 9,0m ngang, bà T hưởng 9,5m ngang và bà S hưởng 8,3m ngang, 06 người còn lại là ông R2, ông R3, ông T1, bà R, bà R1, bà R4 thì từ chối nhận di sản và có ký tên vào Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế tại Văn phòng công chứng Lương Tâm Thanh vào các ngày 05/12/2018 và ngày 27/12/2018. Bà B và bà S có yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh Hòa Thành đo đạc hiện trạng thửa đất 356 vào ngày 22/02/2019, đã có trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính. Việc phân chia thửa đất 356 cho bà B, bà S, bà T đã được thực hiện đến giai đoạn niêm yết thông báo khai nhận di sản thừa kế.

Thấy rằng, ngoài lời trình bày thì bà T, bà R, bà R1 không có chứng cứ chứng minh cho việc cụ N có nguyện vọng cũng như 09 chị em có thỏa thuận chia đất cho bà T hưởng 17,8m ngang nên không có cơ sở xem xét yêu cầu hưởng 17,8m ngang của bà T.

Do đó, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà B, bà S đối với phần di sản do cha mẹ để lại là phù hợp với quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về di sản thừa kế: Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất diện tích hiện trạng 635,3m^2 (có chiều ngang 26,8m), trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa đất cũ 356 (thửa mới 159), tờ bản đồ cũ 13-4 (tờ bản đồ mới 40), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là tài sản do cụ K và cụ N tạo lập và được Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02356 QSDĐ/450606 vào ngày 08/11/1996 cho cụ N. Ngoài ra, cụ K và cụ N không còn để lại tài sản nào khác. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất mà cụ N được cấp là 721m^2 nhưng qua đo đạc hiện trạng thì diện tích đất thực tế là 635,3m^2, giảm 85,7m^2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất diện tích đất thực tế giảm 85,7m^2 so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thay đổi ranh, các bên đương sự không có ý kiến gì về việc giảm diện tích đất này. Do đó, có đủ căn cứ xác định di sản mà cụ K và cụ N chết để lại là thửa đất 356 (thửa mới 159), diện tích 635,3m^2, tờ bản đồ 13-4 (tờ bản đồ mới 40), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

[6] Về hàng thừa kế và người thừa kế: Cụ K, cụ N không có con nuôi, con Rêng. Hai cụ chết không để lại di chúc nên tài sản của hai cụ được chia theo pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ N gồm có 09 người con là: Bà Nguyễn Thị Kim T, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn R2, bà Nguyễn Thị R1, ông Nguyễn Văn R3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R4 và bà Nguyễn Thị S. Tuy nhiên, ông R2, ông R3, ông T1, bà R4, bà R, bà R1 đều không có tranh chấp thừa kế tài sản do cụ K và cụ N chết để lại với bà B, bà S, bà T; ông R2, ông R3, ông T1, bà R4, bà R, bà R1 đều từ chối nhận di sản nên xác định người thừa kế tài sản của cụ K và cụ N còn lại là bà B, bà S và bà T.

[7] Xét yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của các đương sự thấy rằng:

Do chỉ có bà B, bà S, bà T yêu cầu hưởng thừa kế nên phần đất 635,3m^2 sẽ được chia bằng hiện vật, chia đều làm 03 phần cho 03 người, tương đương mỗi kỷ phần là 211,76m^2. Mặc dù, bà B yêu cầu được hưởng 214,8m^2 (nhiều hơn kỷ phần được chia là 3,04m^2), bà S yêu cầu được hưởng 191,2m^2 (ít hơn kỷ phần được chia là 20,56m^2), chia cho bà T hưởng 229,3m^2 (nhiều hơn kỷ phần được chia là 17,54m^2) nhưng hiện tại bà B đang quản lý sử dụng diện tích đất 214,8m^2 và đã xây nhà trên đất; còn căn nhà của bà T thì nằm trọn trong diện tích đất 229,3m^2, do đó yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật của bà B và bà S là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các bên.

Phần thừa kế mà bà S yêu cầu được hưởng ít hơn 01 phần thừa kế theo pháp luật nên về nguyên tắc bà B và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán lại phần chênh lệch cho bà S. Tuy nhiên, trong vụ án này, bà S không yêu cầu bà T, bà B thanh toán lại phần chênh lệch cho bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của bà B và bà S là có căn cứ chấp nhận, theo đó:

+ Bà B được hưởng diện tích đất 214,8m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 528 (tách từ thửa 159, thửa cũ 356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường 10m dài 9,0m; Tây giáp thửa 258 dài 9,0m; Nam giáp thửa 169 dài 23,75m; Bắc giáp thửa 527 (bà T sử dụng) dài 24m. Theo kết quả định giá tài sản ngày 14/11/2019 thì diện tích đất 214,8m^2 có giá trị là: 214,8m^2 x 2.083.000 đồng/m^2 = 447.428.400 đồng.

+ Bà S được hưởng diện tích đất 191,2m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 526 (tách từ thửa 159, thửa cũ 356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường 10m dài 8,3m; Tây giáp thửa 160 dài 7,4m; Nam giáp thửa 527 (bà T sử dụng) dài 24,27m; Bắc giáp thửa 239 dài 24,51m. Theo kết quả định giá tài sản ngày 14/11/2019 thì diện tích đất 191,2m^2 có giá trị là: 191,2m^2 x 2.083.000 đồng/m^2 = 398.269.600 đồng.

Ngoài ra, trên diện tích đất 191,2m^2 có: 01 mái che, nền xi măng, cột kèo đòn tay cây tạp, mái tol ngang 6,0m x dài 4,2m, diện tích 25,2m^2 có giá trị là 2.003.400 đồng và 01 nhà vệ sinh riêng biệt ngang 2,9m x dài 1,7m, diện tích 4,93m^2 có giá trị là 2.900.000 đồng do bà T xây cất. Tại phiên tòa, người đại diện cho bà S trình bày bà S yêu cầu được sở hữu mái che và nhà vệ sinh này và bà S đồng ý thanh toán giá trị mái che và nhà vệ sinh tổng cộng là 4.903.400 đồng cho bà T. Xét thấy, yêu cầu này là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Bà T được hưởng diện tích đất 229,3m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 527 (tách từ thửa 159, thửa cũ 356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường 10m dài 9,5m; Tây giáp thửa 160 dài 9,5m; Nam giáp thửa 528 (thửa chia cho bà B) dài 24m; Bắc giáp thửa 526 (thửa chia cho bà S) dài 24,27m. Theo kết quả định giá tài sản ngày 14/11/2019 thì diện tích đất 229,3m^2 có giá trị là: 229,3m^2 x 2.083.000 đồng/m^2 = 477.631.900 đồng.

Đối với căn nhà và hàng rào của bà B trên diện tích đất 214,8m^2; căn nhà và cây trồng của bà T trên diện tích đất 229,3m^2; cây trồng trên diện tích đất 191,2m^2 thì các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông R2, ông R3, ông T1, bà R4, bà R, bà R1 tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế, từ chối nhận di sản nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng (gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tranh chấp) trong vụ án là 1.600.000 đồng. Bà B và bà S tự nguyện chịu các chi phí này và đã nộp xong nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Giá trị tài sản mà bà B được chia là 447.428.400 đồng nên bà B phải chịu án phí là: 20.000.000 đồng + (47.428.400 đồng x 4%) = 21.897.136 đồng, được làm tròn số là 21.897.000 đồng.

Giá trị tài sản mà bà S được chia là 398.269.600 đồng nên bà S phải chịu án phí là: 398.269.600 đồng x 5% = 19.913.480 đồng; bà S có nghĩa vụ thanh toán giá trị mái che và nhà vệ sinh cho bà T 4.903.400 đồng nên phải chịu án phí 300.000 đồng, tổng cộng là 20.213.480 đồng, được làm tròn số là 20.213.000 đồng.

[10] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 609, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Nguyễn Thị Kim T.

1.1. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 214,8m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 528 (tách từ thửa 159, thửa cũ 356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Đông giáp đường 10m dài 9,0m.

+ Tây giáp thửa 258 dài 9,0m.

+ Nam giáp thửa 169 dài 23,75m.

+ Bắc giáp thửa 527 dài 24m.

1.2. Bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 191,2m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 526 (tách từ thửa 159, thửa cũ 356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Đông giáp đường 10m dài 8,3m.

+ Tây giáp thửa 160 dài 7,4m.

+ Nam giáp thửa 527 dài 24,27m.

+ Bắc giáp thửa 239 dài 24,51m.

- Bà Nguyễn Thị S được quyền sở hữu 01 mái che, nền xi măng, cột kèo đòn tay cây tạp, mái tol, ngang 6,0m x dài 4,2m, diện tích 25,2m^2 và 01 nhà vệ sinh riêng biệt, ngang 2,9m x dài 1,7m, diện tích 4,93m^2 trên diện tích đất 191,2m^2.

- Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán tổng giá trị mái che và nhà vệ sinh cho bà Nguyễn Thị Kim T là 4.903.400 đồng (Bốn triệu chín trăm lẻ ba nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim T được quyền sử dụng diện tích đất 229,3m^2 (trong đó có 140m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 527 (tách từ thửa 159, thửa cũ

356), tờ bản đồ số 40 (cũ 13-4), tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Đông giáp đường 10m dài 9,5m.

+ Tây giáp thửa 160 dài 9,5m.

+ Nam giáp thửa 528 dài 24m.

+ Bắc giáp thửa 526 dài 24,27m.

(Có trích lục bản đồ địa chính số 366/SĐ-TL ngày 24/02/2020 kèm theo bản án này).

Bà B, bà S, bà T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với quyết định của bản án này.

2. Ghi nhận bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn R2, bà Nguyễn Thị R1, ông Nguyễn Văn R3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R4 từ chối nhận di sản.

3. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S tự nguyện chịu 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 21.897.000 đồng (Hai mươi mốt tRệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013169 ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, bà B còn phải nộp 18.147.000 đồng (Mười tám triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 20.213.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm mười ba nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013170 ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, bà S còn phải nộp 16.963.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Kim T.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Rêng các đương sự văng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THADS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hồng Thúy Liễu